



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)

Ông Hồ Hùng Anh

Ông Seokhee Won

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng

Ông Seokhee Won

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Phạm Đình Toại
Ông Nguyễn Anh Nguyên
Bà Đinh Kim Nhung

Tổng Giám đốc
(từ ngày 28 tháng 2 năm 2018)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 26 tháng 2 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00557-19-1




Hà Vũ Đình
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phò Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 3.896.749.996.990 | 3.339.470.305.579 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 822.064.867.520 | 677.000.209.110 |
| Tiền | 111 | | 17.064.867.520 | 9.100.209.110 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 805.000.000.000 | 667.900.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 4.175.720.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 4.175.720.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.651.176.310.050 | 2.499.118.637.158 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | 5 | 249.444.392.998 | 399.624.323.346 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 11.320.207.090 | 49.900.293.622 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6(a) | 2.390.411.709.962 | 2.049.594.020.190 |
| Hàng tồn kho | 140 | 7 | 416.718.844.961 | 152.755.900.467 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 420.741.003.312 | 152.868.576.847 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (4.022.158.351) | (112.676.380) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.789.974.459 | 6.419.838.844 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 6.789.974.459 | 6.419.838.844 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 14.580.962.433.268 | 11.666.944.521.078 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.705.459.105.062 | 5.766.298.135.597 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 8 | 6.967.716.876.592 | 5.430.716.876.592 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 6(b) | 737.742.228.470 | 335.581.259.005 |
| Tài sản cố định | 220 | | 186.259.798.041 | 230.800.048.905 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 32.899.873.392 | 45.445.819.566 |
| Nguyên giá | 222 | | 88.341.031.474 | 97.363.398.884 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (55.441.158.082) | (51.917.579.318) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 153.359.924.649 | 185.354.229.339 |
| Nguyên giá | 228 | | 277.295.650.978 | 276.228.537.827 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (123.935.726.329) | (90.874.308.488) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.839.037.507 | 3.246.249.258 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 2.839.037.507 | 3.246.249.258 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.510.771.509.348 | 5.551.271.509.348 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | 12 | 6.510.771.509.348 | 5.551.271.509.348 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 175.632.983.310 | 115.328.577.970 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 4.786.567.807 | 9.035.644.733 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 14 | 170.846.415.503 | 106.292.933.237 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 18.477.712.430.258 | 15.006.414.826.657 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 6.116.730.778.111 | 3.029.487.280.688 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.097.072.673.399 | 3.029.487.280.688 |
| Phải trả người bán | 311 | 15 | 2.595.927.263.387 | 391.581.362.507 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 41.014.853.528 | 15.924.045.598 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 83.180.744.270 | 106.186.633.805 |
| Chi phí phải trả | 315 | 17 | 991.509.981.562 | 576.395.617.148 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18(a) | 11.333.832.223 | 19.867.595.264 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 19 | 2.374.105.998.429 | 1.919.532.026.366 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 19.658.104.712 | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 18(b) | 19.658.104.712 | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 12.360.981.652.147 | 11.976.927.545.969 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 12.360.981.652.147 | 11.976.927.545.969 |
| Vốn cổ phần | 411 | 21 | 6.279.291.230.000 | 5.431.327.770.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 6.279.291.230.000 | 5.431.327.770.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21 | 4.292.501.204.992 | 5.088.056.394.992 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | 21 | (1.640.252.631.255) | (1.640.252.631.255) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.429.441.848.410 | 3.097.796.012.232 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 734.698.515.732 | 20.098.996.208 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 2.694.743.332.678 | 3.077.697.016.024 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 18.477.712.430.258 | 15.006.414.826.657 |

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2018 VND | 2017 VND |
|--|-----------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 01 | 24 | 17.300.118.182.975 | 9.521.084.183.896 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 259.520.203.314 | 68.677.135.504 |
| Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | 24 | 17.040.597.979.661 | 9.452.407.048.392 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 13.410.697.726.027 | 7.062.076.162.048 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 3.629.900.253.634 | 2.390.330.886.344 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 2.821.765.422.611 | 3.170.470.210.374 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 106.256.167.044 | 69.160.221.799 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>105.243.716.316</i> | <i>68.888.085.335</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 3.168.580.699.916 | 2.060.648.420.988 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 404.139.398.240 | 263.326.500.032 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 2.772.689.411.045 | 3.167.665.953.899 |
| Thu nhập khác | 31 | | 66.816.610 | 365.472.425 |
| Chi phí khác | 32 | | 2.178.358.145 | 379.234.949 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (2.111.541.535) | (13.762.524) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 2.770.577.869.510 | 3.167.652.191.375 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 140.388.019.098 | 88.832.020.774 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 31 | (64.553.482.266) | 1.123.154.577 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 2.694.743.332.678 | 3.077.697.016.024 |

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập: 

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2018 VND | 2017 VND |
|---|-----------|--------------------------|----------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 2.770.577.869.510 | 3.167.652.191.375 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 46.640.039.138 | 47.596.534.352 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 19.641.571.474 | 2.895.285.836 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (100.407.932) | 45.502.462 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 05 | (19.578.367) | (250.000.000) |
| Thu nhập lãi, lợi nhuận phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư | 05 | (2.820.750.314.796) | (3.170.037.390.868) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 105.243.716.316 | 68.888.085.335 |
| | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 121.232.895.343 | 116.790.208.492 |
| Biến động các khoản phải thu và các tài sản khác | 09 | 182.294.045.294 | (108.311.200.136) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (283.604.515.968) | (76.205.426.072) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 2.640.694.998.231 | (1.285.205.081.531) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 4.707.245.312 | 10.782.450.430 |
| | | | |
| | | 2.665.324.668.212 | (1.342.149.048.817) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (101.426.439.339) | (66.223.562.694) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (153.440.048.334) | (83.221.652.715) |
| | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | 2.410.458.180.539 | (1.491.594.264.226) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | 2018 VND | 2017 VND |
|--|--------------|----------------------------|----------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (3.153.024.907) | (4.866.048.925) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | 881.026.550 | 250.000.000 |
| Tiền chi cho vay | 23 | (4.337.000.000.000) | (4.954.405.000.000) |
| Tiền thu hồi các khoản cho vay | 24 | 2.800.000.000.000 | - |
| Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 23 | (15.511.720.000) | (746.193.720.000) |
| Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 24 | 19.687.440.000 | 2.021.966.841.175 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con | 25 | (959.500.000.000) | (885.500.000.000) |
| Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối | 27 | 2.083.935.491.625 | 3.084.663.803.930 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | (410.660.786.732) | (1.484.084.123.820) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | 52.408.270.000 | 49.726.600.000 |
| Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng | 33 | 8.232.245.677.011 | 4.436.888.255.174 |
| Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng | 34 | (7.777.671.704.948) | (4.376.668.638.275) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | (2.361.806.673.200) | (1.153.819.442.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | (1.854.824.431.137) | (1.043.873.225.601) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 144.972.962.670 | (4.019.551.613.647) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 677.000.209.110 | 4.696.551.755.028 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | 91.695.740 | 67.729 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4) | 70 | 822.064.867.520 | 677.000.209.110 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Cán trừ cổ tức phải trả với các khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan | | - 1.187.405.000.000 |

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1.109 nhân viên (1/1/2018: 1.080 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| ▪ nhà cửa | 4 – 6 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 3 – 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 8 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 7 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 246.849.385 | 77.070.074 |
| Tiền gửi ngân hàng | 16.818.018.135 | 9.023.139.036 |
| Các khoản tương đương tiền | 805.000.000.000 | 667.900.000.000 |
| | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 822.064.867.520 | 677.000.209.110 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ bên thứ ba | 142.320.144.977 | 100.055.020.298 |
| Phải thu từ các bên liên quan | 107.124.248.021 | 299.569.303.048 |
| | | |
| | 249.444.392.998 | 399.624.323.346 |

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận được phân phối phải thu từ các bên liên quan | 2.385.522.870.411 | 2.027.777.099.313 |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng | 1.941.873.973 | 1.879.747.645 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.118.143.860 | 17.736.998.330 |
| Phải thu khác | 1.828.821.718 | 2.200.174.902 |
| | 2.390.411.709.962 | 2.049.594.020.190 |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu (*) | 712.551.939.889 | 333.545.014.144 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 25.190.288.581 | 2.036.244.861 |
| | 737.742.228.470 | 335.581.259.005 |

(*) Đây là các khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho các bên liên quan vay. Xem thêm Thuyết minh 8 và 32 để biết thêm thông tin.

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 14.966.089.695 | - | 5.542.163.766 | - |
| Nguyên vật liệu | 26.875.640.923 | (254.857.625) | 22.587.397.115 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 433.000 | - | - | - |
| Thành phẩm | 9.599.966.052 | (45.749.097) | 1.124.900.926 | - |
| Hàng hóa | 369.298.873.642 | (3.721.551.629) | 123.614.115.040 | (112.676.380) |
| | 420.741.003.312 | (4.022.158.351) | 152.868.576.847 | (112.676.380) |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | 2018 | 2017 |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 112.676.380 | 279.293.596 |
| Tăng dự phòng trong năm | 19.641.571.474 | 3.174.579.430 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (15.732.089.503) | (3.061.903.052) |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (279.293.594) |
| | 4.022.158.351 | 112.676.380 |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 4.022 triệu VND (1/1/2018: 113 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản cho vay phải thu từ các công ty con | 6.967.716.876.592 | 5.430.716.876.592 |
| | 6.967.716.876.592 | 5.430.716.876.592 |

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 6,5% một năm). Các khoản vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VND | Nâng cấp tài sản thuê VND | Thiết bị văn phòng VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|--|--------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.511.680.743 | 55.688.424.678 | 21.192.153.171 | 3.791.659.980 | 15.179.480.312 | 97.363.398.884 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 87.652.000 | 87.652.000 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | - | 1.564.882.640 | - | - | 1.564.882.640 |
| Thanh lý | - | - | - | - | (3.230.430.673) | (3.230.430.673) |
| Xóa sổ | (948.494.202) | - | (441.619.725) | (287.358.239) | (5.766.999.211) | (7.444.471.377) |
| Số dư cuối năm | 563.186.541 | 55.688.424.678 | 22.315.416.086 | 3.504.301.741 | 6.269.702.428 | 88.341.031.474 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.511.680.743 | 22.833.269.300 | 11.292.323.337 | 3.087.042.785 | 13.193.263.153 | 51.917.579.318 |
| Khấu hao trong năm | - | 10.451.709.067 | 1.899.833.025 | 379.461.688 | 606.028.851 | 13.337.032.631 |
| Thanh lý | - | - | - | - | (2.368.982.490) | (2.368.982.490) |
| Xóa sổ | (948.494.202) | - | (441.619.725) | (287.358.239) | (5.766.999.211) | (7.444.471.377) |
| Số dư cuối năm | 563.186.541 | 33.284.978.367 | 12.750.536.637 | 3.179.146.234 | 5.663.310.303 | 55.441.158.082 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 32.855.155.378 | 9.899.829.834 | 704.617.195 | 1.986.217.159 | 45.445.819.566 |
| Số dư cuối năm | - | 22.403.446.311 | 9.564.879.449 | 325.155.507 | 606.392.125 | 32.899.873.392 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 16.516 triệu VND, đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 21.886 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND | Thương hiệu VND | Tổng VND |
|---|---|----------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 275.592.174.191 | 636.363.636 | 276.228.537.827 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 2.137.005.818 | - | 2.137.005.818 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (1.069.892.667) | - | (1.069.892.667) |
| Số dư cuối năm | 276.659.287.342 | 636.363.636 | 277.295.650.978 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 90.237.944.852 | 636.363.636 | 90.874.308.488 |
| Khấu hao trong năm | 33.303.006.507 | - | 33.303.006.507 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (241.588.666) | - | (241.588.666) |
| Số dư cuối năm | 123.299.362.693 | 636.363.636 | 123.935.726.329 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 185.354.229.339 | - | 185.354.229.339 |
| Số dư cuối năm | 153.359.924.649 | - | 153.359.924.649 |

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 11.019 triệu VND, đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 11.019 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | VND |
|--------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 3.246.249.258 |
| Tăng trong năm | 3.294.676.707 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (1.564.882.640) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (2.137.005.818) |
| Số dư cuối năm | 2.839.037.507 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư vào các công ty con

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|---|------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
| | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá gốc VND | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào các công ty con: | | | | |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (*) | 100% | 2.131.000.009.348 | 100% | 2.103.500.009.348 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**) | 100% | 4.315.000.000.000 | 100% | 3.383.000.000.000 |
| ▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (***) | 99,99% | 64.771.500.000 | 99,99% | 64.771.500.000 |
| | | 6.510.771.509.348 | | 5.551.271.509.348 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017.

- (*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 8 công ty con, bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), Công ty Cổ phần Masan PQ (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San PQ) (“MPQ”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”) (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn) và Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”). Các công ty con này, ngoại trừ MHG, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. MHG được thành lập trong năm 2015 và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, công ty này vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (**) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN) (“CDN”), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào (“VHC”), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“Kronfa”) và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất đồ uống và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (***) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|----------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 5.551.271.509.348 | 4.665.771.509.348 |
| Tăng trong năm | 959.500.000.000 | 885.500.000.000 |
| Số dư cuối năm | <u>6.510.771.509.348</u> | <u>5.551.271.509.348</u> |

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND |
|-----------------------------------|---|
| Số dư đầu năm | 9.035.644.733 |
| Tăng trong năm | 2.275.539.256 |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình | 828.304.001 |
| Phân bổ trong năm | (7.352.920.183) |
| Số dư cuối năm | <u>4.786.567.807</u> |

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 114.386.918.462 | 84.881.905.159 |
| Chi phí kho vận | 22.614.175.812 | 9.952.764.794 |
| Chiết khấu thương mại | 15.665.716.716 | 1.602.216.674 |
| Chi phí khác | 18.179.604.513 | 9.856.046.610 |
| | <u>170.846.415.503</u> | <u>106.292.933.237</u> |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|----------|-------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 2.595.927.263.387 | 2.595.927.263.387 | 391.581.362.507 | 391.581.362.507 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả các bên liên quan | 2.418.944.972.866 | 2.418.944.972.866 | 311.991.442.434 | 311.991.442.434 |

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2018 VND | Phát sinh VND | Nộp VND | Khấu trừ/hoàn lại VND | 31/12/2018 VND |
|----------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 50.503.782.781 | 1.712.600.093.811 | (109.828.851.564) | (1.613.933.828.764) | 39.341.196.264 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 53.915.936.517 | 140.388.019.098 | (153.440.048.334) | - | 40.863.907.281 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.766.914.507 | 40.766.136.214 | (37.459.024.692) | (2.098.385.304) | 2.975.640.725 |
| | 106.186.633.805 | 1.893.754.249.123 | (300.727.924.590) | (1.616.032.214.068) | 83.180.744.270 |



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 571.934.592.307 | 424.409.525.794 |
| Chi phí kho vận | 113.070.879.061 | 49.763.823.968 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 113.062.923.050 | 39.862.208.085 |
| Chiết khấu thương mại | 78.328.583.580 | 8.011.083.372 |
| Chi phí trưng bày | 41.161.828.771 | 11.203.662.963 |
| Chi phí công nghệ thông tin | 24.222.864.545 | 14.910.270.008 |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn | 16.299.574.374 | 970.613.231 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 13.900.411.147 | 15.279.254.584 |
| Chi phí lãi vay | 7.915.406.616 | 4.098.129.639 |
| Chi phí khác | 11.612.918.111 | 7.887.045.504 |
| | 991.509.981.562 | 576.395.617.148 |

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 7.236.973.993 | 12.555.998.725 |
| Phải trả khác | 4.096.858.230 | 7.311.596.539 |
| | 11.333.832.223 | 19.867.595.264 |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được | 19.658.104.712 | - |
| | 19.658.104.712 | - |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2018 | | Biến động trong năm | | 31/12/2018 | |
|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 1.919.532.026.366 | 1.919.532.026.366 | 8.232.245.677.011 | (7.777.671.704.948) | 2.374.105.998.429 | 2.374.105.998.429 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|-----------|--------------|-------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | |
| ▪ Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | VND | 5,0% - 6,7% | 2.374.105.998.429 | 1.919.532.026.366 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------|---|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 5.381.601.170.000 | 5.088.056.394.992 | (1.640.252.631.255) | 2.360.819.522.708 | 11.190.224.456.445 |
| Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 21) | 49.726.600.000 | - | - | - | 49.726.600.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 3.077.697.016.024 | 3.077.697.016.024 |
| Cổ tức (Thuyết minh 22) | - | - | - | (2.340.720.526.500) | (2.340.720.526.500) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 5.431.327.770.000 | 5.088.056.394.992 | (1.640.252.631.255) | 3.097.796.012.232 | 11.976.927.545.969 |
| Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 21) | 52.408.270.000 | - | - | - | 52.408.270.000 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 21) | 795.555.190.000 | (795.555.190.000) | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 2.694.743.332.678 | 2.694.743.332.678 |
| Cổ tức (Thuyết minh 22) | - | - | - | (2.363.097.496.500) | (2.363.097.496.500) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 6.279.291.230.000 | 4.292.501.204.992 | (1.640.252.631.255) | 3.429.441.848.410 | 12.360.981.652.147 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|---|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 627.929.123 | 6.279.291.230.000 | 543.132.777 | 5.431.327.770.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 1.640.252.631.255 | 18.000.000 | 1.640.252.631.255 |
| Vốn cổ phần hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 609.929.123 | 6.099.291.230.000 | 525.132.777 | 5.251.327.770.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 4.292.501.204.992 | | 5.088.056.394.992 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong năm của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

| | 2018 | | 2017 | |
|---|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND |
| Số dư đầu năm – hiện đang lưu hành | 525.132.777 | 5.251.327.770.000 | 520.160.117 | 5.201.601.170.000 |
| Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền | 5.240.827 | 52.408.270.000 | 4.972.660 | 49.726.600.000 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng (*) | 79.555.519 | 795.555.190.000 | - | - |
| Số dư cuối năm – hiện đang lưu hành | 609.929.123 | 6.099.291.230.000 | 525.132.777 | 5.251.327.770.000 |

(*) Trong tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phát hành 79.555.519 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông của Công ty. Việc phát hành đã được hoàn tất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2018 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 2.363.097 triệu VND (2017: 2.340.721 triệu VND).

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 102.821.448.131 | 39.077.742.491 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 75.670.464.262 | 19.240.553.000 |
| | 178.491.912.393 | 58.318.295.491 |

(b) Ngoại tệ

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|-----|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 328.965 | 7.612.240.613 | 3.971 | 89.980.821 |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 2.188.199.224 | 4.917.650.742 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 370.100.138 | 481.796.200 |
| | 2.558.299.362 | 5.399.446.942 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2018 | 2017 |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 17.297.469.224.360 | 9.519.200.303.515 |
| ▪ Doanh thu khác | 2.648.958.615 | 1.883.880.381 |
| | 17.300.118.182.975 | 9.521.084.183.896 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 233.643.571.391 | 19.096.167.283 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 25.876.631.923 | 49.580.968.221 |
| | 259.520.203.314 | 68.677.135.504 |
| Doanh thu thuần | 17.040.597.979.661 | 9.452.407.048.392 |

25. Giá vốn hàng bán

| | 2018 | 2017 |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Hàng đã bán | 13.391.056.154.553 | 7.059.180.876.212 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 19.641.571.474 | 2.895.285.836 |
| | 13.410.697.726.027 | 7.062.076.162.048 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 56.220.518.640 | 116.733.910.032 |
| Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay | 379.006.925.745 | 218.639.211.585 |
| Lợi nhuận phân phối từ các công ty con | 2.385.522.870.411 | 2.834.664.269.251 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.015.107.815 | 432.819.506 |
| | <hr/> 2.821.765.422.611 | <hr/> 3.170.470.210.374 |

27. Chi phí tài chính

| | 2018 VND | 2017 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay từ ngân hàng | 105.243.716.316 | 68.888.085.335 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 947.986.535 | 272.136.464 |
| Chi phí khác | 64.464.193 | - |
| | <hr/> 106.256.167.044 | <hr/> 69.160.221.799 |

28. Chi phí bán hàng

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 2.045.538.893.616 | 1.466.362.456.468 |
| Chi phí kho vận | 594.746.086.844 | 305.023.065.838 |
| Chi phí nhân viên | 240.978.456.696 | 148.539.752.698 |
| Chi phí trưng bày | 164.864.180.251 | 71.389.209.714 |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin | 41.922.414.884 | 632.089.617 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 32.410.802.649 | 33.261.503.699 |
| Chi phí khác | 48.119.864.976 | 35.440.342.954 |
| | <hr/> 3.168.580.699.916 | <hr/> 2.060.648.420.988 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 223.848.116.352 | 100.749.994.956 |
| Chi phí thuê văn phòng | 52.693.140.944 | 49.784.570.659 |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin | 39.582.776.252 | 43.740.298.881 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.364.566.722 | 47.412.079.592 |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển | 4.491.368.122 | 4.162.975.341 |
| Chi phí khác | 54.159.429.848 | 17.476.580.603 |
| | 404.139.398.240 | 263.326.500.032 |

30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí mua hàng hóa để bán lại | 13.391.056.154.553 | 7.059.180.876.212 |
| Chi phí nhân viên | 464.826.573.048 | 249.289.747.654 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 46.640.039.138 | 47.596.534.352 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.934.327.248.678 | 1.973.724.080.600 |
| Chi phí khác | 146.567.808.766 | 56.259.844.250 |

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 142.722.919.795 | 66.263.203.834 |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước | (2.334.900.697) | 22.568.816.940 |
| | 140.388.019.098 | 88.832.020.774 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (64.553.482.266) | 1.123.154.577 |
| | 75.834.536.832 | 89.955.175.351 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2018 | 2017 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (*) | 2.770.577.869.510 | 3.167.652.191.375 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 554.115.573.902 | 633.530.438.275 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (477.104.574.082) | (566.932.853.850) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.158.437.709 | 788.773.986 |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước | (2.334.900.697) | 22.568.816.940 |
| | 75.834.536.832 | 89.955.175.351 |

(*) Lợi nhuận trước thuế của Công ty bao gồm 2.385.523 triệu VND (2017: 2.834.664 triệu VND) khoản lợi nhuận phân phối từ các công ty con không chịu thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | Bản chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|--|-------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
| | | 2018 VND | 2017 VND | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
| Công ty mẹ của công ty mẹ | | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | Bán hàng hóa | 22.526.304 | 11.187.458 | - | - |
| | Phí quản lý | 4.996.948.188 | - | 5.496.643.007 | - |
| Công ty mẹ | | | | | |
| Công ty TNHH MasanConsumerHoldings | Cổ tức đã phân phối | 2.270.686.203.000 | 2.270.686.203.000 | - | - |
| | Thu hồi khoản cho vay thông qua việc cần trừ với cổ tức phải trả | - | 1.187.405.000.000 | - | - |
| | Trả cổ tức bằng tiền | 2.270.686.203.000 | 1.083.281.203.000 | - | - |
| Các công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan | Phân phối lợi nhuận (**) | 2.385.522.870.411 | 1.633.743.185.251 | 2.385.522.870.411 | 826.856.015.313 |
| | Góp vốn | 27.500.000.000 | 197.500.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan | Bán hàng hóa | 275.839.973.515 | 188.296.228.292 | - | 78.686.317.617 |
| | Mua hàng hóa và dịch vụ | 4.434.152.834.178 | 3.300.260.145.310 | (326.381.897.838) | - |
| | Trả trước tiền hàng | - | 14.639.880.515 | - | 14.639.880.515 |
| | Thu hồi khoản cho vay bằng tiền | 2.800.000.000.000 | - | - | - |
| | Cho vay | 506.000.000.000 | 4.954.405.000.000 | 3.136.716.876.592 | 5.430.716.876.592 |
| | Thu hồi khoản cho vay thông qua việc cần trừ cổ tức phải trả | - | 1.187.405.000.000 | - | - |
| | Thu nhập lãi cho vay | 341.306.747.664 | 218.639.211.585 | 674.851.761.808 | 333.545.014.144 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Bản chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|--|---------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
| | | 2018 VND | 2017 VND | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến | Bán hàng hóa | 5.763.370.389 | 8.034.292.370 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 475.191.703.131 | 542.711.441.650 | (165.496.473.117) | (178.743.996.256) |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD | Bán hàng hóa | 33.585.469.336 | 14.658.176.371 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 941.822.705.564 | 725.417.798.671 | (107.369.612.484) | (103.660.354.580) |
| Công ty Cổ phần Masan PQ (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San PQ) | Bán hàng hóa | 3.940.239 | 2.509.472 | - | - |
| | Mua hàng hóa | - | 1.748.200 | - | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc | Bán hàng hóa | 1.143.730.783 | 350.910.756 | 599.031.555 | 208.000.020 |
| | Mua hàng hóa | 119.477.561.384 | 73.413.427.890 | - | - |
| | Trả trước tiền hàng | 8.294.187.749 | 18.531.591.916 | 8.294.187.749 | 18.531.591.916 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage | Phân phối lợi nhuận | - | 1.200.921.084.000 | - | 1.200.921.084.000 |
| | Góp vốn | 932.000.000.000 | 688.000.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa | Bán hàng hóa | 74.467.360.692 | 50.224.165.565 | - | 3.870.083.455 |
| | Mua hàng hóa | 2.959.106.972.554 | 411.007.822 | (1.070.218.150.205) | - |
| | Phí quản lý | - | 159.438.082.170 | - | 87.828.531.406 |
| Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN) | Bán hàng hóa | 1.948.184 | 2.458.106 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 4.656.146.056 | 25.800.000 | (847.937.204) | - |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Bản chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|-------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|------------------|
| | | 2018 VND | 2017 VND | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB | Bán hàng hóa | 184.621.456.439 | 88.143.951.789 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 3.440.460.919.308 | 2.021.112.842.168 | (586.546.385.981) | (19.950.867.204) |
| | Cho vay | 3.831.000.000.000 | - | 3.831.000.000.000 | - |
| | Thu nhập lãi cho vay | 37.700.178.081 | - | 37.700.178.081 | - |
| Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn) | Bán hàng hóa | 2.818.093.340 | 1.806.328.808 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 173.245.372.007 | 151.166.693.876 | (29.770.357.611) | (9.636.224.394) |
| | Mua tài sản cố định | 81.818.182 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo | Bán hàng hóa | 442.606.137 | 17.244.889.254 | - | - |
| | Mua hàng hóa và dịch vụ | 352.331.601.600 | 754.531.022 | (50.454.047.341) | - |
| | Phí quản lý | - | 41.389.312.688 | - | 19.654.007.992 |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh | Bán hàng hóa | 1.648.678.333 | 64.232.422 | - | - |
| | Mua hàng hóa và dịch vụ | 221.850.358.615 | - | (61.055.590.715) | - |
| Masan Consumer (Thailand) Limited | Bán hàng hóa | 41.242.658.023 | 18.163.278.771 | 8.394.279.127 | 18.163.278.771 |
| Các bên liên quan khác | | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY | Bán hàng hóa | 26.774.927 | 15.451.254 | - | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution | Bán hàng hóa | 2.299.473.074 | 39.831.648 | 2.527.369.828 | 10.614.490 |
| | Mua hàng hóa | 44.794.061.290 | 395.205.600 | (20.804.520.370) | - |
| | Phí quản lý | 25.966.703.930 | 42.212.820.014 | 60.624.394.654 | 46.467.302.338 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Bản chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|--------------------|-------------------|---------------|------------------------------|-----------------|
| | | 2018 VND | 2017 VND | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG | Bán hàng hóa | 15.548.538 | 35.465.044 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 55.827.750 | - | - | - |
| | Phí quản lý | 2.552.138.546 | 1.733.359.174 | 2.745.941.875 | 1.906.695.091 |
| Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế | Bán hàng hóa | 52.760.545 | 42.990.627 | - | - |
| | Phí quản lý | 5.401.497.275 | 8.635.272.987 | 2.821.114.056 | 8.970.161.887 |
| Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang) | Bán hàng hóa | - | 6.844.745 | - | - |
| | Phí quản lý | 1.413.647.105 | 1.248.902.868 | 617.822.920 | 1.373.793.155 |
| Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên) | Bán hàng hóa | 29.696.909 | 6.516.573 | - | - |
| | Phí quản lý | 1.317.783.118 | 1.260.197.437 | 498.242.808 | 1.386.217.181 |
| Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế) | Bán hàng hóa | - | 16.924.336 | - | - |
| | Phí quản lý | 1.510.709.543 | 1.397.436.985 | 637.208.299 | 1.537.180.683 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Bản chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------|
| | | 2018 VND | 2017 VND | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
| Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang) | Bán hàng hóa Phí quản lý | - 1.074.951.181 | 1.875.273 903.161.912 | - 507.005.940 | - 993.478.103 |
| Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An) | Bán hàng hóa Phí quản lý | 41.116.909 1.606.391.239 | 5.953.991 1.287.824.042 | - 804.869.783 | - 1.416.606.447 |
| Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A)) | Bán hàng hóa Phí quản lý | 9.563.891 3.096.357.943 | 421.936 7.652.397.325 | - 986.100.091 | - 6.898.790.674 |
| Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc | Bán hàng hóa Phí quản lý | 71.593.600 10.571.231.250 | 132.675.545 14.829.590.245 | - 5.131.224.940 | - 15.432.135.658 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ | Bán hàng hóa Phí quản lý | - 2.483.411.874 | 17.861.973 1.781.402.913 | - 1.411.327.932 | - 1.959.543.205 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định | Bán hàng hóa Phí quản lý | - 1.671.915.669 | 6.469.691 1.472.308.326 | - 736.957.268 | - 1.619.539.159 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Bản chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|---|-------------------|----------------|------------------------------|-----------------|
| | | 2018 VND | 2017 VND | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên | Bán hàng hóa | 5.238.000 | 6.985.391 | - | - |
| | Phí quản lý | 761.002.325 | 1.079.114.287 | 34.718.341 | 1.187.025.716 |
| Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science | Phí quản lý | 6.247.128.302 | - | 6.871.841.133 | - |
| Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam | Bán hàng hóa | 18.476.019 | - | 7.912.200 | - |
| | Phí quản lý | 1.327.010.547 | - | 1.459.711.602 | - |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | Bán hàng hóa | 1.072.107.209 | - | 86.225.766 | - |
| | Phí quản lý | 3.261.776.530 | - | 3.587.954.183 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam | Bán hàng hóa | 2.722.682.431 | - | 536.350.713 | - |
| Thành viên quản lý chủ chốt | Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*) | 22.519.251.698 | 22.505.992.606 | - | - |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017.
- (**) Trong năm, Chủ tịch của MSI, MHD, và MMB đã quyết định phân phối lợi nhuận với số tiền là 2.380.024 triệu VND (2017: MSI, VTF, MHD và MMB đã quyết định phân phối lợi nhuận với số tiền là 1.627.112 triệu VND) cho Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”). Cùng ngày, Chủ tịch của MSF cũng quyết định phân phối lợi nhuận với số tiền là 2.385.523 triệu VND cho Công ty (2017: phân phối lợi nhuận với số tiền là 1.633.743 triệu VND, trong đó 711.887 triệu VND được trả trực tiếp cho Công ty từ các công ty con).

33. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 1 năm 2019, MSF, một công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty, đã thành lập một công ty con tên là Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101905952 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Theo đó, MLA trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính

Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



